

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

TS. Nguyễn Công Thảo
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Dựa trên tổng quan tài liệu, bài viết khái quát một số thách thức về khía cạnh môi trường tại vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong đó tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường là điểm nhấn của bài viết, được trình bày dưới góc nhìn của nhiều ngành khoa học khác nhau. Kết quả tổng quan cho thấy suy thoái chất lượng rừng, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm nguồn nước là những vấn đề nổi cộm nhất. Những vấn đề này bị chi phối không chỉ bởi các nhân tố nội địa mà bởi cả tác nhân mang tính xuyên biên giới.

Từ khóa: Môi trường, vùng dân tộc thiểu số, phát triển bền vững.

Abstract: Drawing on literature reviewing, this article overview some environmental challenges in ethnic minority regions of Vietnam. Environment pollution and degradation, the main focus of this article, are presented through the lenses of different academic fields. The findings of this article show that forest degradation, biodiversity loss, water pollution are the most problematic issues. These negative issues are not only impacted by domestic factors but also cross-border ones.

Keywords: Environment, ethnic minority regions, sustainable development.

Ngày nhận bài: 7/12/2020; ngày gửi phản biện: 30/12/2020; ngày duyệt đăng: 29/1/2021

Giới thiệu

Điều 4 trong Nghị định số 5/2011/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam về công tác dân tộc xác định: “Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Trước đó, một số học giả đã đề xuất quan điểm tương tự với định nghĩa trên và cho rằng có 6 vùng dân tộc thiểu số (DTTS) bao gồm “Vùng Đông Bắc, Vùng Tây Bắc, Vùng Ven biển Nam Trung Bộ, Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Tây Nam Bộ, và Vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Tại các địa phương khác có dân tộc thiểu số cư trú, nếu đảm bảo tiêu chí về dân số của điểm 1, mục III của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, cũng thuộc vùng dân tộc thiểu số” (Vương Xuân Tình, Nguyễn Thị Thanh Bình, 2020). Việc pháp lý hóa khái niệm này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với các DTTS.

Trong khoảng 30 năm trở lại đây, vùng DTTS đã trải qua nhiều thay đổi mạnh mẽ trên các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường. Dưới góc nhìn nhân học/dân tộc học, đã có nhiều nghiên cứu về phát triển kinh tế, biến đổi văn hóa, xã hội ở những khu vực DTTS, trong khi vấn đề môi trường vẫn còn ít được quan tâm. Từ tổng quan các nghiên cứu đã công bố cũng như một số tờ báo chính thống được đăng tải trong 20 năm qua, báo cáo này tập trung điểm lại những xu thế chính về môi trường vùng DTTS nước ta, nhấn mạnh vào những thay đổi mang tính điển hình, có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế, cuộc sống của người dân. Để đưa ra một bức tranh toàn cảnh, kết quả nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực sẽ được tham chiếu trong quá trình tổng quan, nội dung được trình bày theo vấn đề nổi cộm thay vì theo vùng để tránh trùng lặp, từ đó đưa ra một số nhận xét, đề xuất nghiên cứu dưới góc nhìn nhân học/dân tộc học.

1. Biến đổi về rừng

Biến đổi mạnh nhất về mặt môi trường ở vùng cao Việt Nam nói chung, vùng DTTS nói riêng trong gần một thế kỷ qua là độ che phủ và chất lượng của rừng tự nhiên. Năm 1943, diện tích rừng Việt Nam ước tính có khoảng 14,3 triệu ha với tỷ lệ che phủ là 43,8%, trên mức an toàn sinh thái là 33% (Maurand, 1943, dẫn theo Phùng Ngọc Lan, Hoàng Kim Ngũ, 2005). Đến năm 1976, giảm xuống còn 11 triệu ha với tỷ lệ che phủ là 34%. Xu thế giảm tiếp tục diễn tiến, vào năm 1985 Việt Nam chỉ còn 9,3 triệu ha rừng với tỷ lệ che phủ là 30%. Đến năm 1995, diện tích này rơi xuống 8 triệu ha và tỷ lệ che phủ còn 28% (Lê Huy Bá, 1997). Sau 4 năm triển khai nỗ lực tái trồng rừng, đến năm 1999 cả nước có 10,8 triệu ha rừng và độ che phủ là 33%. Tính đến thời điểm 1999, diện tích rừng bình quân đầu người là 0,13 ha, thấp hơn mức trung bình 0,4ha/người ở Đông Nam Á (Jyrki và cộng sự, 1999, dẫn theo Phùng Ngọc Lan, Hoàng Kim Ngũ, 2005).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2018, Việt Nam có 14,4 triệu ha rừng (số liệu làm tròn), tức tương ứng với diện tích năm 1943 như Maurand đã chỉ ra. Tuy nhiên, trong tổng số này, chỉ có khoảng 10,2 triệu ha rừng tự nhiên, còn 4,2 triệu ha là rừng trồng. Tỷ lệ che phủ đến cuối năm 2018 là 41,7%, tăng gần 3% so với năm 2008. Trong số diện tích rừng trồng mới từ 2 đến 3 năm trở lại đây, rừng sản xuất là 272,6 nghìn ha, rừng phòng hộ có 11,5 nghìn ha, rừng đặc dụng có 1,9 nghìn ha. Theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/ 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến cuối năm 2019, Việt Nam có tổng số 14,6 triệu ha đất rừng, trong đó rừng tự nhiên là 10,3 triệu ha, rừng trồng có 4,3 triệu ha.

Theo Hội Bảo tồn sinh thái Việt Nam (2017), hơn 2/3 diện tích rừng tự nhiên của Việt Nam được coi là rừng nghèo. Rừng giàu và rừng trung bình chỉ chiếm 4,6% tổng diện tích rừng và phần lớn phân bố tại các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa. Nhiều khu rừng ngập mặn và rừng Tràm tại vùng đồng bằng ven biển có vai trò quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học đường như đã biến mất. Trong giai đoạn 1999 - 2005, diện tích rừng tự nhiên giàu

đã giảm 10,2% và rừng trung bình giảm 13,4%. Nhiều diện tích rừng tự nhiên rộng lớn tại vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Bắc đã bị mất trong giai đoạn từ 1991 - 2001. Cũng theo nghiên cứu này, các nguyên nhân chính gây ra mất rừng và suy thoái rừng bao gồm: (i) Quá trình chuyển đổi rừng sang đất canh tác nông nghiệp; (ii) Tập quán canh tác du canh, du cư và phụ thuộc nặng nề vào tài nguyên rừng để sinh tồn; (iii) Xu thế di dân từ vùng đồng bằng lên các vùng cao và từ miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên; (iv) Khai thác gỗ lậu vẫn xảy ra ở nhiều địa phương; (v) Hệ thống pháp lý chưa hoàn thiện, năng lực thực thi pháp luật còn hạn chế, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan thực thi pháp luật; (vi) Quá trình giao đất, giao rừng cùng với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, quyền sử dụng rừng chưa rõ ràng; (vii) Các dự án xây dựng hệ thống thủy lợi, thủy điện, hệ thống đường giao thông, bố trí tái định cư, xây dựng các khu công nghiệp, khai thác khoáng sản; (viii) Nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản.

Hơn nữa, tình trạng suy giảm diện tích rừng còn bị ảnh hưởng bởi nạn cháy rừng và khai thác trái phép. Riêng năm 2014, diện tích rừng bị cháy trong cả nước ước tính khoảng hơn 3.000ha; diện tích bị chặt phá là 870ha, đa phần diện tích này nằm ở các tỉnh biên giới (Tổng cục Thống kê, 2015). Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam cũng bị mất đi trên 67% diện tích rừng ngập mặn, kéo theo sự suy giảm các loài thủy sinh. Tình trạng này xuất phát từ sự chòng chẹo trong phân cấp quản lý rừng, dẫn đến tình trạng khai thác trái phép vẫn diễn ra khá phổ biến (Bùi Huy Tuấn, Hà Huy Ngọc, 2017). Vương Xuân Tình (2006), qua khảo sát tại hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum cho rằng, tình trạng lấn chiếm trái phép đất rừng xuất phát từ các nguyên nhân: cư trú bất hợp pháp, xây dựng công trình bất hợp pháp, phá rừng làm rẫy. Bên cạnh đó, tình trạng khai thác tài nguyên rừng trái phép, buôn bán gỗ lậu vẫn diễn ra ở nhiều địa phương. Nhìn từ lăng kính nhân học, Hoàng Cam (2011) cho rằng việc thay đổi phương thức quản lý rừng ở Sơn La, thông qua chính sách quốc hữu hóa, đặt ra tập quán pháp của cộng đồng địa phương cũng là nguyên nhân dẫn đến việc khai thác thiếu kiểm soát tài nguyên rừng, nhất là trong bối cảnh giá trị của chúng ngày càng cao do nhu cầu từ thị trường. Đây cũng là thực tế được McElwee (2011) ghi nhận ở Hà Tĩnh.

Vũ Bằng Tâm (2016) dựa trên số liệu thống kê cho thấy, việc thiếu đất sản xuất ở vùng cao, bao gồm vùng DTTS có mối liên hệ với tình trạng phá rừng bởi người dân buộc phải xâm canh, trồng cây lương thực, cây hàng hóa để đảm bảo thu nhập cho gia đình. Song, việc áp dụng các chính sách an sinh như hỗ trợ giống, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi đã tác động tích cực, giảm tình trạng phá rừng. Sự phát triển các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng khiến diện tích rừng suy giảm mạnh ở các tỉnh Tây Nguyên trong 20 năm qua (Mai Hồng Quân, 2016). Khi nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Gia Lai, Nguyễn Minh Thanh và Ngô Văn Long (2017) đã chỉ ra những bất cập trong công tác quản lý cũng là nguyên nhân khiến việc phá rừng chưa được kiểm soát triệt để. Một

nguồn số liệu gần đây đã cập nhật diện tích rừng trong cả nước, trong đó hai vùng có tỷ lệ rừng che phủ cao nhất là Đông Bắc và Bắc Trung Bộ, thấp nhất là Tây Nam Bộ (Bảng 1).

Bảng 1: Diện tích rừng và độ che phủ theo vùng

Vùng	Tổng diện tích rừng (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
Cả nước	14.609.220	10.292.434	41,8
Tây Bắc	1.757.428	1.562.049	45,52
Đông Bắc	3.925.225	2.365.076	56,28
Bắc Trung Bộ	3.116.921	2.216.455	57,76
Duyên hải miền trung	2.436.689	1.574.500	50,35
Tây Nguyên	2.559.956	2.191.222	45,92
Đông Nam Bộ	480.892	257.157	19,37
Tây Nam Bộ	249.335	79.876	5,4

Nguồn: Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2020

2. Đa dạng sinh học

Quá trình suy giảm diện tích và chất lượng rừng dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học. Theo Tổng cục Lâm nghiệp, rất nhiều loài thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tận diệt, cần được bảo vệ như: cẩm lai, trầm hương, sam bông, thông tre, gỗ đỏ, trắc, giao xẻ tua, gạo bông len. Bên cạnh đó, nhiều loại động vật cũng đứng trước nguy cơ tuyệt chủng trong môi trường tự nhiên: báo gấm, voọc quần đùi trắng, gà lôi hồng tía, trĩ sao, chồn bạc má, cu li lớn, bò tót, cà tong, hổ (Hương Thảo, 2010). Trong khi, theo Nghị định 160/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, Việt Nam có 83 loài động vật, 17 loài thực vật, 15 giống cây trồng và 6 giống vật nuôi đang trong tình trạng nguy cấp, cần được bảo vệ. Tính đến 2015, cả nước chỉ còn khoảng 30 con hổ sống trong các khu bảo tồn (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học, trong đó buôn bán, xuất khẩu trái phép động vật hoang dã sang Trung Quốc là một trong các yếu tố chủ đạo (Nguyễn Đình Liêm chủ biên, 2012). Phong trào phát triển một số cây dược liệu như sa nhân, hồi, quế ở một số địa phương DTTS, từ Lạng Sơn đến Lào Cai (Trần Hồng Hạnh chủ biên, 2018) là hình thức chuyên canh, áp dụng các biện pháp làm cỏ, phun thuốc diệt cỏ khiến thảm thực vật tự nhiên không thể phát triển, làm giảm đa dạng sinh học. Việc khai thác, buôn bán trái phép gỗ, động vật hoang dã qua các đường mòn, lối mở vẫn còn tồn tại

dai dẳng ở một số địa phương các tỉnh Tây Nguyên, trong đó có Gia Lai. Quan sát từ một nghiên cứu cho thấy, không ít người dân địa phương tham gia vào mạng lưới khai thác, vận chuyển gỗ lậu, động vật hoang dã từ Campuchia về Việt Nam, đồng thời lén lút chặt cây lấy gỗ, săn bắn trái phép ngay trên rừng đặc dụng trong nước (Nguyễn Công Thảo, 2014).

Ở nhiều tỉnh miền núi, việc khai thác, buôn bán trái phép gỗ, lâm sản ngoài gỗ hay động vật quý hiếm vẫn diễn ra và khó kiểm soát do địa hình phức tạp, trong khi lực lượng quản lý lại thiếu về số lượng, dẫn đến một số tỉnh biên giới nước ta phải ký kết biên bản hợp tác với phía nước láng giềng để cùng phòng chống tình trạng này (Phi Em, 2019). Theo Ban Quản lý rừng đặc dụng Phong Quang, từ tháng 11/2016 đến cuối tháng 2/2017 đã phát hiện và xử lý 28 trường hợp phá rừng với 4,6m³ gỗ nghiến do lâm tặc khai thác trái phép. Hơn nữa, ngày 15/3/2017, tổ tuần tra phát hiện tại tiểu khu 117E của rừng đặc dụng Phong Quang thuộc thôn Hoàng Lý Pả, xã Minh Tân (huyện Vị Xuyên) đã bị lâm tặc chặt hạ 03 cây gỗ nghiến cổ thụ có tổng khối lượng gần 65,3m³. Do rừng đặc dụng Phong Quang diện tích rộng, địa hình hiểm trở, nhưng có nhiều loại gỗ quý hiếm với kích thước lớn lại tiếp giáp với biên giới nên nạn khai thác lâm sản trái phép có tổ chức thường xuyên xảy ra (Phạm Văn Phú, 2017). Vấn đề này diễn ra phổ biến nhất ở khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Theo báo cáo của Cục Kiểm lâm, trong 6 tháng đầu năm 2019, tình trạng phá rừng xảy ra tại hầu hết các địa phương, trong đó tập trung nhiều tại các tỉnh Đắk Nông; Lâm Đồng; Gia Lai; Kon Tum và Quảng Ngãi (Thế Phương, 2019).

Về xuất khẩu trái phép động vật hoang dã, giai đoạn 2004 - 2006 có 6 vạn cá thể rùa đã xuất sang Trung Quốc. Riêng tại cửa khẩu Móng Cái, trong hai năm 2011 - 2012 đã có 57 trường hợp buôn lậu bị bắt giữ với hơn 7.612 cá thể gồm khi, gấu, báo lửa, tay gấu, ngà voi. Trong năm 2001, tại cửa khẩu Tân Thanh, hơn 3,6 tấn động vật hoang dã xuất khẩu trái phép sang Trung Quốc bị phát hiện (Trần Thị Tuyết Mai và cộng sự, 2012). Đây mới chỉ là những trường hợp bị cơ quan chức năng phát hiện, con số thực có lẽ còn cao hơn rất nhiều. Xét trên phạm vi biên giới biển, Việt Nam có 3 khu bảo tồn xuyên biên giới như: khu vực biển quần đảo Hoàng Sa, khu vực quần đảo Trường Sa và khu vực vịnh Thái Lan. Đa dạng sinh học ở những khu vực này đang bị đe dọa bởi tình trạng khai thác, đánh bắt hải sản trái phép, mang tính tận diệt. Điều đáng quan ngại ở đây là sự chồng lấn về mặt biên giới, việc tranh chấp lãnh thổ vẫn chưa dứt điểm giữa nhiều quốc gia láng giềng, khiến việc quản lý, kiểm soát đánh bắt hải sản gặp nhiều khó khăn (Đur Văn Toán, 2012).

3. Tác động tiêu cực đến môi trường do phát triển các nhà máy thủy điện ngày càng tăng

Việc phát triển ồ ạt nhiều nhà máy thủy điện ở Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên vùng DTTS. Khu vực Tây Bắc là nơi tập trung nhiều nhà máy thủy điện, ngoài những nhà máy lớn như Sơn La, Hòa Bình... ,còn tập trung nhiều nhà máy có quy mô vừa và nhỏ. Riêng tỉnh Sơn La, đến cuối năm 2019, đã

có 47 công trình đang vận hành. Ở Lai Châu, trong số 104 dự án thủy điện quy hoạch, có 7 công trình ảnh hưởng tới rừng tự nhiên (Thanh Thủy, 2019). Khu vực Đông Bắc cũng chứng kiến sự phát triển ồ ạt nhiều nhà máy thủy điện. Trong 10 năm qua, riêng hai tỉnh Hà Giang, Cao Bằng đã quy hoạch trên 100 nhà máy. Ở miền Trung, riêng huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, tính đến đầu năm 2020 đã có 12 thủy điện lớn, nhỏ. Các tỉnh Tây Nguyên có 4 hệ thống sông chính chảy qua là: Sê San, Srêpôk, sông Ba và sông Đồng Nai. Tính đến năm 2015, trên 4 lưu vực sông thuộc 5 tỉnh Tây Nguyên có đến 212 dự án thủy điện. Song, sự hình thành các nhà máy thủy điện lại ít tạo cơ hội tiếp cận nguồn điện cho người dân địa phương. Ở huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng, có 109 trên tổng số 196 thôn bản vẫn chưa có điện dù sống giữa 4 nhà máy thủy điện với 3 nhà máy đã hòa lưới điện quốc gia (Hoài Dương, 2019).

Xây dựng các nhà máy thủy điện buộc phải thu hồi đất sản xuất của người dân địa phương, tác động tiêu cực tới môi trường. Nhà máy thủy điện Dak Ru có công suất chỉ 7,5MW nhưng đã phải phá hàng trăm ha rừng dọc suối Dak Ru để xây đập ngăn hồ chứa và hệ thống kênh dẫn dòng dài hơn 5km. Theo các nhà khoa học, một hồ thủy điện cỡ 10MW chạy vào khoảng 60% công suất trong các tháng mùa khô có thể xóa sổ hàng trăm ha rừng. Trung bình 1 MW thủy điện đã chiếm tới 14,5ha đất các loại, làm ảnh hưởng 5,5 hộ dân, trong đó 1,5 hộ phải di dời. Chỉ với 25 thủy điện lớn tại Tây Nguyên đã và đang xây dựng đã chiếm dụng hơn 68.000ha đất, ảnh hưởng đến 26.000 hộ dân. Các tỉnh đã phải chuyển đổi 80.000ha đất các loại cho các dự án thủy điện (Lê Liên Dục, Hàn Tuyết Mai, 2012).

Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn Tây Nguyên hiện tại mới chỉ trồng lại được khoảng 3,3% diện tích rừng đã bị chặt để làm các nhà máy thủy điện. Ở Đắk Lắk, các dự án thủy điện phải trồng mới hơn 845ha, nhưng hiện chỉ trồng được 63ha. Hơn nữa, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, sự thay đổi chế độ dòng chảy trên sông có thể tạo ra một hình thái xói lở, bồi lấp mới ở hạ lưu, tính ổn định bờ sông và hệ sinh thái hai bên bờ. Nhiều công trình thủy điện, để tạo đầu nước lớn, nâng cao hiệu quả phát điện đã dùng kênh dẫn hay đường ống áp lực dẫn nước từ hồ chứa đến nhà máy thủy điện, nên đoạn sông từ đập đến nhà máy không có nước trở thành một đoạn sông chết có chiều dài từ vài km đến hàng chục km ngay sau tuyến đập chính. Một số hồ thủy điện đã làm cạn kiệt dòng chảy ở lưu vực sông bị chuyển nước sang lưu vực khác như: hồ thủy điện An Khê - Kanak chuyển nước sông Ba sang sông Kone; thủy điện thượng Kon Tum chuyển nước từ nhánh sông Dak Bla thuộc lưu vực sông Sêsan sang lưu vực sông Trà Khúc. Một tác động khác đáng quan ngại là các đập thủy điện có thể gây ra suy giảm đa dạng sinh học, đe dọa sự phát triển nhiều loài thủy sản (Lê Thanh Hà, 2018).

Ngoài ra, các nhà máy thủy điện còn làm tăng phát thải khí nhà kính, khí mê tan và CO₂ vào khí quyển. Có khoảng 150 nhà máy thủy điện lớn nhỏ ở Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Nông và các nhà máy này được dự báo có thể góp phần tăng ảnh hưởng của bão lụt trong khu vực thông qua các đập, hồ chứa nước. Đồng thời, sự phát triển của các

nhà máy thủy điện kéo theo suy giảm đa dạng sinh học, thay đổi chế độ dòng chảy trên sông, gây xói lở và bồi lấp mới ở hạ lưu (Lê Liên Dục, Hàn Tuyết Mai, 2012).

Sự phát triển của các nhà máy thủy điện còn làm cho người dân địa phương thiếu đất canh tác do quá trình thu hồi đất phục vụ các nhà máy. Điều đó gián tiếp buộc người dân phải xâm canh đất rừng để trồng cây lương thực, cây hàng hóa hoặc khai thác gỗ trái phép, tham gia vào mạng lưới buôn bán lâm sản phi pháp (Lê Liên Dục, Hàn Tuyết Mai, 2012).

4. Ô nhiễm môi trường

Khu vực biên giới Việt - Trung đang chứng kiến quá trình ô nhiễm nguồn đất, nước và không khí khá nghiêm trọng với nhiều chỉ số vượt ngưỡng cho phép, đặc biệt tại các khu kinh tế cửa khẩu. Năng lực thu gom chất thải rắn ở những khu vực này mới đạt 40 - 50% lượng rác, trong khi việc phân loại, xử lý chưa hiệu quả. Tình trạng này ghi nhận rõ ở khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, Móng Cái, Đồng Đăng. Riêng Đồng Đăng, kết quả quan trắc cho thấy nhiều chỉ số chất lượng không khí không đạt chuẩn: ví dụ nồng độ các chất khí CO, SO₂, NO₂ thấp hơn giá trị cho phép 8 lần (Trần Thị Tuyết, 2011). Bên cạnh đó, trên 50% lượng SO₂ lắng đọng tại miền Bắc Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc, xấp xỉ gấp 3 lần tiêu chuẩn cho phép của Châu Âu (Trần Thị Tuyết Mai và cộng sự, 2012).

Ở cấp độ cộng đồng, ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón thiếu hợp lý cũng dẫn đến ô nhiễm nguồn nước và không khí ở nhiều khu vực. Việc phát triển các loại cây hàng hóa, hướng tới xuất khẩu sang Trung quốc của người Hmông ở huyện Mường Khương là ví dụ điển hình cho xu thế này (Nguyễn Công Thảo, 2013). Tình trạng khai thác các loại khoáng sản để bán sang Trung Quốc cũng là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường ở một số địa phương (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh chủ biên, 2013).

Vấn đề ô nhiễm nguồn nước do lạm dụng thuốc trừ sâu cũng được ghi nhận ở các tỉnh Tây Nguyên. Nguồn nước từ sông Sêrêpôk đã bị ô nhiễm bởi các nhà máy thủy điện và việc tồn dư từ phun thuốc trừ sâu quá nhiều khiến người dân tại chỗ không thể sử dụng để sinh hoạt như trước đây. Nguồn nước mạch bị suy giảm nghiêm trọng do nạn phá rừng dẫn đến xói mòn (Ngô Văn Lê, Huỳnh Ngọc Thu chủ biên, 2017). Trong khi ô nhiễm môi trường nước, cạn kiệt tài nguyên ở vùng biên giới biển phía Nam lại xuất phát từ tình trạng khai thác bừa bãi, sử dụng mìn, điện để đánh bắt cá; xả dầu máy trực tiếp xuống biển; hóa chất sử dụng trong việc chế biến hải sản; nuôi trồng hải sản vùng ven bờ. Việc khai thác trái phép rừng phòng hộ, xả thải rác xuống biển cũng là nguyên nhân khiến mức độ môi trường ở khu vực này ngày càng nghiêm trọng (Phan Thị Yến Tuyết, 2014).

Nguồn nước hết sức quan trọng đặc biệt ở vùng DTTS, trong khi nước ta có 2.360 con sông thuộc 16 lưu vực sông nhưng hơn 60% tài nguyên nước mặt đều xuất phát từ các quốc gia khác. Hệ thống sông Hồng có 50% nguồn nước xuất phát từ Trung Quốc. Hệ thống sông Mekong trên lãnh thổ Việt Nam chỉ có 10% nguồn nước bổ sung từ nội địa, còn 90% nguồn

nước chảy qua từ biên giới Campuchia và ngược lên thượng lưu Lào, Thái Lan, Myanmar và Trung Quốc. Hệ thống sông Mã, sông Cả đều có 40% lưu vực phía thượng nguồn nằm trên lãnh thổ Lào. Hệ thống sông Đòng Nai cũng có 15% lưu vực phía thượng nguồn là Campuchia chảy qua. Hầu hết các con sông này đều chảy qua khu vực biên giới với Trung Quốc, Lào hoặc Campuchia. Trong khi, biến đổi khí hậu đang làm suy thoái tài nguyên nước, nhưng nhu cầu dùng nước của các quốc gia đều tăng lên, làm nảy sinh các bất đồng, xung đột trong sử dụng chung nguồn nước. Tình trạng này một phần xuất phát từ việc xây dựng nhiều đập thủy điện ở khu vực thượng lưu, từ các quốc gia láng giềng (Lê Thành Ý, 2011).

Theo Ortmann (2017), nạn chặt phá rừng và suy giảm chất lượng đất đe dọa tính cân bằng của đa dạng sinh học, làm tăng ô nhiễm nước và đất. Đáng tiếc là do lợi ích kinh tế, khác biệt giữa các nhóm kinh tế, chính sách của mỗi quốc gia trong khu vực Đông Nam Á dẫn đến chính sách, quy định bảo vệ môi trường chưa hiệu quả. Theo học giả này, vùng DTTS Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều từ việc quản trị sông Mekong và sông Hồng. Chịu hệ quả từ phát triển thủy điện, đô thị hóa ở thượng lưu, Việt Nam đang và sẽ chịu nhiều hậu quả về mặt môi trường như tính ổn định về nguồn nước, đa dạng sinh học. Điều đó có thể gia tăng căng thẳng giữa Việt Nam với các quốc gia láng giềng. Môi trường khu vực tự nhiên dọc biên giới đồng thời sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề do quá trình thương mại, xâm canh, phá rừng.

Chính vì thế, việc quản lý tài nguyên nói chung, nguồn nước, lâm sản, động vật hoang dã, đánh bắt thủy, hải sản là những lĩnh vực quan trọng Việt Nam cần hợp tác với các quốc gia láng giềng nhằm hạn chế quá trình suy thoái môi trường. Hợp tác song phương và đa phương cần được tăng cường, hỗ trợ lẫn nhau trong từng lĩnh vực cụ thể bởi tính xuyên biên giới, xuyên quốc gia trong biến đổi môi trường ngày càng thể hiện rõ. Việc phát triển 12 đập thủy điện có quy mô lớn ở thượng lưu sông Mekong là một thách thức cho môi trường các tỉnh Tây Nguyên và khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam nơi có nhiều DTTS cư trú (ADB, 2013). Bên cạnh đó, quan hệ hợp tác song phương với các quốc gia láng giềng trong việc khai thác, quản lý, sản xuất tài nguyên rừng cũng hết sức cần thiết. Điều đó góp phần cân bằng, điều tiết và tăng cường kiểm soát các hoạt động khai thác trái phép ở khu vực biên giới. Hợp tác gần đây giữa Việt Nam và Campuchia thông qua khai thác hợp lý tài nguyên, quản lý môi trường tiểu vùng sông Mekong là ví dụ điển hình và là mô hình cần được thúc đẩy (Nguyễn Duy Thiệu, 2007).

Một vài nhận xét

Qua tổng quan cho thấy, nghiên cứu về chủ đề môi trường ở vùng DTTS dưới góc độ dân tộc học là hết sức quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Điều đó xuất phát từ thực tế tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều khu vực. Những phân tích trong bài viết đã chỉ ra tình hình phá rừng, khai thác buôn bán lâm sản trái phép, ô nhiễm nguồn nước, đất đang đe dọa hoạt động sản xuất, chất lượng môi trường và đời sống

của nhiều DTTS. Điều đáng nói là tác nhân chính gây ra những xu thế trên đều do các yếu tố, đối tác đến từ bên ngoài, thậm chí có yếu tố xuyên biên giới, xuyên quốc gia.

Dưới góc nhìn nhân học/dân tộc học, tác giả bài viết cho rằng cần phải tiến hành các nghiên cứu trường hợp ở cấp độ cộng đồng, tại từng vùng DTTS cụ thể để tìm hiểu thực trạng vấn đề môi trường ở các chiều kích khác nhau. Những chủ đề đặt ra có thể bao gồm: (i) Rừng, tài nguyên rừng trong diễn ngôn của người dân trước đây và hiện nay; (ii) Tác động của từng dạng thức biến đổi môi trường với cộng đồng địa phương; (iii) Nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi môi trường ở từng khu vực; (iv) Tác động xuyên biên giới của biến đổi môi trường tự nhiên; (v) Thị trường hóa và suy thoái môi trường.

Hơn nữa, việc tiến hành các nghiên cứu liên quan đến môi trường ở vùng DTTS sẽ là hết sức thiếu sót nếu thiếu cách tiếp cận và phương pháp, công cụ nghiên cứu liên ngành. Điều này bị chi phối bởi tính đa diện, liên vùng và sự phức tạp của các vấn đề môi trường khiến công cụ, phương pháp phỏng vấn, quan sát truyền thống trong dân tộc học/nhân học có thể không lột tả hết các chiều cạnh của vấn đề nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. ADB (2013), *Viet Nam Environment and climate change Assessment*, Official report.
2. Lê Huy Bá (1997), *Môi trường (tập I)*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 - 2015*, Hà Nội.
4. Hoang Cam (2011), “*Forest thieves: State resource policies, market forces, struggles over livelihood and meanings of nature in a northwestern valley of Vietnam*”, in: *Upland transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor, Nghiem Phuong Tuyen, Jennifer Sowerwine and Jeff Romm, NUS press, Singapore.
5. Lê Diên Dực, Hàn Tuyết Mai (2012), “Đập thủy điện - Nhân tố tác động đến biến đổi khí hậu”, *Tạp chí Môi trường*, Số 2, tr. 40-43.
6. Hoài Dương (2019), “Nơi có bốn nhà máy thủy điện vẫn không có điện”, trên trang <https://baodantoc.vn/>, đăng ngày 19/9/2019 (Truy cập ngày 1/76/2020).
7. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Phi Em (2019), *Việt Nam - Lào tăng cường hợp tác quản lý, bảo vệ rừng khu vực biên giới*, trên trang <http://dangcongsan.vn/>, đăng ngày 22/10/2019 (Truy cập ngày 1/6/2020).
9. Lê Thanh Hà (2018), *Tác động của thủy điện tới môi trường ở Tây Nguyên hiện nay*, trên trang <http://tapchimattran.vn/>, đăng ngày 7/3/2018 (Truy cập ngày 1/6/2020).

10. Trần Hồng Hạnh (Chủ biên, 2018), *Chuyển đổi sinh kế của các DTTS ở vùng biên giới Việt - Trung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Hội bảo tồn sinh thái Việt Nam (2017), *Dân số, tài nguyên và môi trường trong phát triển bền vững*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
12. Bích Lan (2020), *Thứ trưởng bộ Quốc Phòng trình bày tờ trình về dự luật quốc phòng Việt Nam*, trên trang <http://quochoi.vn/tintuc/>, đăng ngày 25/3/2020 (Truy cập ngày 1/6/2020).
13. Phùng Ngọc Lan, Hoàng Kim Ngũ (2005), *Sinh thái rừng*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Ngô Văn Lê, Huỳnh Ngọc Thu (Chủ biên, 2017), *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đak Nông*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Đình Liêm (Chủ biên, 2012), *Quan hệ mậu dịch giữa Tây Bắc - Việt Nam với Vân Nam - Trung Quốc*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
16. Pamela McElwee (2011), “Who should manage the land? Common property and community responses in Vietnam’s shifting uplands”, in: *Upland transformations in Vietnam*, edited by Thomas Sikor, Nghiem Phuong Tuyen, Jennifer Sowerwine and Jeff Romm, NUS press, Singapore.
17. Phạm Văn Phú (2017), *Hà Giang: ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển trái phép lâm sản*, trên trang <http://dangcongsan.vn/ban-doc/>, đăng ngày 22/3/2017 (Truy cập ngày 1/6/2020).
18. Thế Phương (2019), *Hội nghị Sơ kết công tác Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2019, nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019 khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ*, trên trang <http://www.kiemlam.org.vn/>, đăng ngày 6/7/2019 (Truy cập ngày 5/12/2020).
19. Mai Hồng Quân (2016), “Bài học từ việc mất rừng ở khu vực Tây Nguyên và giải pháp bảo vệ rừng tại Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, Số 7, tr. 24-25.
20. Ortmann S. (2017), “Introduction: The Environmental Challenges in Vietnam”, in: *Environmental Governance in Vietnam*, Palgrave Macmillan, Cham, pp. 1-34.
21. Vũ Bằng Tâm (2016), “Một vài dấu hiệu tiến bộ và những vấn đề còn tồn tại đối với nạn phá rừng ở Việt Nam: Tiếp cận từ nghiên cứu định lượng”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, Số 3, tr. 9-18.
22. Nguyễn Minh Thanh, Ngô Văn Long (2017), “Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp tại huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Số 312 (9), tr. 139-146.
23. Nguyễn Công Thảo (2013), “Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Tính bền vững và thách thức”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, tr. 53-59.

24. Nguyễn Công Thảo (2014), “Những yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người tại chỗ vùng Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 57-66.

25. Hương Thảo (2010), *Tài nguyên rừng và nguyên nhân suy thoái rừng ở Việt Nam*, trên trang <http://tongcuclamnghep.gov.vn>, đăng ngày 21/6/2010 (Truy cập ngày 1/6/2020).

26. Nguyễn Duy Thiệu (2007), “Hợp tác Việt Nam - Campuchia cho mục đích quản lý và bảo vệ môi trường bền vững”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 4, tr. 53-62.

27. Thanh Thủy (2019), *7 dự án thủy điện ở Lai Châu có ảnh hưởng đến rừng tự nhiên*, trên trang <https://vov.vn/kinh-te>, đăng ngày 18/7/2019 (Truy cập ngày 5/12/2020).

28. Vương Xuân Tình (2006), “Hoạt động lâm nghiệp trái phép và không bền vững vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 29-37.

29. Vương Xuân Tình, Nguyễn Thị Thanh Bình (2020), “Khái niệm và nội hàm về vùng dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-13.

30. Dư Văn Toán (2012), “Bảo tồn đa dạng sinh học xuyên biên giới”, *Tạp chí Môi trường*, Số 4, tr. 46-47.

31. Bùi Huy Tuấn, Hà Huy Ngọc (2017), *Đổi mới, phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Phan Thị Yến Tuyết (2014), “Kinh tế - văn hóa - xã hội ở vùng biển Nam Bộ và vấn đề phát triển bền vững”, trong Hội Dân tộc học Thành phố Hồ Chí Minh: *Nhân học và cuộc sống*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Trần Thị Tuyết (2011), “Vấn đề môi trường tại các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững*, Số 1, tr. 38-43.

34. Trần Thị Tuyết, Mai Hải Linh, Đặng Thành Trung (2012), “Hợp tác liên vùng để bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững*, Số 4, tr. 35-45

35. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám thống kê 2015*, Hà Nội.

36. Lê Thành Ý (2011), “Phát triển tiểu vùng Mê Kông, nguy cơ khó lường đối với đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững*, Số 1, tr. 54-58.

37. Ủy ban sông Mekong (2017), *Đổi thoại xuyên biên giới sông Mê Công*, Báo cáo chuyên đề.

38. Long Vân (2009), *Miền Trung "chịu" được bao nhiêu thủy điện?* trên trang <https://www.quangnam.gov.vn/>, đăng ngày 6/11/2009 (Truy cập ngày 5/12/2020).